Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Sỹ Long	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 07 tháng 9 năm 2012)
Ông Lê Thuận Khương	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 07 tháng 9 năm 2012)
Ông Nguyễn Xuân Hùng	Thành viên
Ông Đào Văn Đại	Thành viên
Bà Bùi Thị Minh Chiên	Thành viên
Ông Huỳnh Sơn Tùng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Hùng	Giám đốc
Ông Chu Văn Chuyền	Phó Giám đốc
Ông Phạm Viết Khánh	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02 tháng 5 năm 2012)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc

M.S.D.N: 4300... C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ DẦU KHÍ MIỀN TRUNG ★ TP. QUẢNG NGÃI - T. QUẢNG NGÃI

Nguyễn Xuân Hùng
Giám đốc

Ngày 06 tháng 3 năm 2013

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 12A, Toà nhà Vinaconex
34 Láng Hạ, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +844 6288 3568
Fax: +844 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 554 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 06 tháng 3 năm 2013, từ trang 3 đến trang 23. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

M.S.D.N: 0100112500 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM - Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0036/KTV

Hoàng Văn Kiên
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1130/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 06 tháng 3 năm 2013
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	**100**		**195.607.023.109**	**174.236.806.173**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**6.390.294.263**	**22.807.797.943**
1. Tiền	111		6.190.294.263	22.607.797.943
2. Các khoản tương đương tiền	112		200.000.000	200.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**175.173.550.141**	**130.943.786.000**
1. Phải thu khách hàng	131	6	174.931.315.953	130.847.092.604
2. Trả trước cho người bán	132		229.107.987	487.195.622
3. Các khoản phải thu khác	135		234.312.817	607.708.774
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(221.186.616)	(998.211.000)
III. Hàng tồn kho	**140**	**7**	**13.716.595.474**	**19.889.001.147**
1. Hàng tồn kho	141		13.716.595.474	19.889.001.147
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**326.583.231**	**596.221.083**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		155.345.044	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		29.160.996	473.533.565
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		142.077.191	122.687.518
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	**200**		**135.738.389.674**	**143.252.190.968**
I. Tài sản cố định	**220**		**71.197.878.641**	**78.274.918.062**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	70.189.035.981	77.149.272.729
- Nguyên giá	*222*		*108.941.592.501*	*108.987.403.245*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(38.752.556.520)*	*(31.838.130.516)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	1.008.842.660	1.107.918.060
- Nguyên giá	*228*		*1.587.305.100*	*1.587.305.100*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(578.462.440)*	*(479.387.040)*
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	17.727.273
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	**7.500.000.000**
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		-	7.500.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**64.540.511.033**	**57.477.272.906**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	64.452.414.233	57.314.728.106
2. Tài sản dài hạn khác	268		88.096.800	162.544.800
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**331.345.412.783**	**317.488.997.141**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**221.410.020.719**	**205.577.376.420**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**202.312.357.470**	**181.580.465.245**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	30.000.000.000	7.581.558.972
2. Phải trả người bán	312	12	131.820.129.687	156.967.306.463
3. Người mua trả tiền trước	313		1.050.623.588	1.063.642.972
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	360.567.057	664.510.858
5. Phải trả người lao động	315		7.856.101.813	5.395.792.856
6. Chi phí phải trả	316		31.550.000	2.216.785.940
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	30.313.671.861	7.069.189.534
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		879.713.464	621.677.650
II. Nợ dài hạn	**330**		**19.097.663.249**	**23.996.911.175**
1. Phải trả dài hạn khác	333	15	19.097.663.249	12.247.119.749
2. Vay và nợ dài hạn	334		-	11.348.670.555
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	401.120.871
B. NGUỒN VỐN (400=410)	**400**		**109.935.392.064**	**111.911.620.721**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**16**	**109.935.392.064**	**111.911.620.721**
1. Vốn điều lệ	411		107.000.000.000	107.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		520.436.113	204.100.299
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.414.955.951	4.707.520.422
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**331.345.412.783**	**317.488.997.141**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2012	31/12/2011
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (Kg)	300.000	-
2. Ngoại tệ các loại		
USD	317	-

Nguyễn Thị Hải Yến	Phạm Viết Khánh	Nguyễn Xuân Hùng
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Ngày 06 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2012	2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**828.670.386.900**	**676.318.927.980**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**17**	**828.670.386.900**	**676.318.927.980**
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	18	804.966.084.934	651.393.671.237
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**23.704.301.966**	**24.925.256.743**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	1.318.764.570	5.083.959.612
7. Chi phí tài chính	22		3.274.689.693	9.044.069.521
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*3.213.419.353*	*9.044.069.521*
8. Chi phí bán hàng	24		2.613.777.720	3.971.851.569
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.596.385.822	11.836.914.822
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-(24+25))	**30**		**5.538.213.301**	**5.156.380.443**
11. Thu nhập khác	31		4.255.832.071	43.202.636.844
12. Chi phí khác	32		734.157.772	715.651.529
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**	**21**	**3.521.674.299**	**42.486.985.315**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**9.059.887.600**	**47.643.365.758**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	2.694.780.443	12.603.597.981
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	**60**		**6.365.107.157**	**35.039.767.777**
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	595	462

Nguyễn Thị Hải Yến	**Phạm Viết Khánh**	**Nguyễn Xuân Hùng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Ngày 06 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2012	2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**9.059.887.600**	**47.643.365.758**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	7.477.002.272	7.791.714.869
Các khoản dự phòng	03	(777.024.384)	(1.070.271.955)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.328.039.124)	(5.006.011.945)
Chi phí lãi vay		3.213.419.353	9.044.069.521
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**17.645.245.717**	**58.402.866.248**
Biến động các khoản phải thu	09	(43.523.269.327)	(83.520.053.819)
Biến động hàng tồn kho	10	6.172.405.673	27.672.951.206
Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(8.732.448.295)	45.940.291.126
Biến động chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn khác	12	(6.982.341.083)	(23.202.872.000)
Tiền lãi vay đã trả	13	(2.896.722.454)	(9.044.069.521)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.989.575.762)	(11.511.056.393)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	8.739.360.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(58.300.000)	(42.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(32.625.645.531)**	**4.695.856.847**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.038.528.460)	(520.057.509)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	630.136.363	-
3. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác (i)	26	5.250.000.000	-
4. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức được chia	27	753.563.475	4.406.011.945
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**5.595.171.378**	**3.885.954.436**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay dài hạn nhận được	33	84.000.000.000	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(72.930.229.527)	-
3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	46	(456.800.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**10.612.970.473**	**-**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**(16.417.503.680)**	**8.581.811.283**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**22.807.797.943**	**14.225.986.660**
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	**70**	**6.390.294.263**	**22.807.797.943**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

(i) Trong năm, Công ty chuyển nhượng 750.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dầu khí FGAS với giá bán 11.000 VND/cổ phiếu, tương đương với 8.250.000.000 VND. Khoản tiền bán cổ phiếu FGAS đã thu bằng tiền là 5.250.000. 000 VND, giá trị còn lại được thanh toán theo hình thức bù trừ công nợ theo biên bản đối chiếu giữa 3 bên.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, cổ tức năm 2012 chưa được trả cho các cổ đông là 7.568.200.000 VND.

Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần biến động các khoản phải trả.

Nguyễn Thị Hải Yến	**Phạm Viết Khánh**	**Nguyễn Xuân Hùng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Ngày 06 tháng 3 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4300368426 ngày 01 tháng 01 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quãng Ngãi cấp và các Giấy chứng nhận sửa đổi. Công ty đã được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung - đơn vị được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4300368426 ngày 02 tháng 01 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quãng Ngãi cấp. Cổ đông chính của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Tổng Công ty"), được thành lập tại thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có hai (2) chi nhánh hoạt động và hạch toán phụ thuộc tại tỉnh Quảng Ngãi.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 418 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 418).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Khách sạn; Điều hành tour du lịch; Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan; Bốc xếp hàng hóa; May trang phục (trừ trang phục da lông thú); Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Vệ sinh chung nhà cửa; Vận tải hành khách đường bộ khác (vận tải khách theo hợp đồng); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới…); Cung ứng và quản lý nguồn lao động; Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao); Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề; Bán buôn tổng hợp; Đại lý du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa bằng ôtô chuyên dụng; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Xây dựng nhà các loại; Bán buôn phụ liệu may mặc và giầy dép; Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục); Bán buôn thực phẩm; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng; Chiết nạp, phân phối khí hóa lỏng; Dịch vụ kiểm định bình gas; Xây dựng công trình công nghiệp; Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, mặt bằng, văn phòng; Đại lý mua bán và ký gửi hàng hóa; Dịch vụ karaoke; Kinh doanh du lịch sinh thái, sân golf; Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC ("Thông tư 179") quy định việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Thông tư 179 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012 và được áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư 179 đưa ra hướng dẫn cụ thể về tỷ giá áp dụng đối với việc thanh toán và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 179 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2012 Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc, thiết bị	3 - 12
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 12

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng như sau:

	2012 Số năm
Quyền sử dụng đất	30
Phần mềm máy tính	3 - 4

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền mua vỏ bình ga, lợi thế kinh doanh của Công ty phát sinh khi thực hiện đánh giá tài sản để chuyển đổi loại hình doanh nghiệp và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Khoản trả trước tiền mua vỏ bình ga được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm phù hợp với quy định tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn về chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai".

Lợi thế kinh doanh của Công ty phát sinh khi thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển đổi từ công ty TNHH Một thành viên sang Công ty cổ phần, được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Ngày 21 tháng 8 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 140/2012/TT-BTC ("Thông tư 140") về hướng dẫn Nghị định số 60/2012/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 29/2012/QH13 của Quốc hội về ban hành một số chính sách thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho tổ chức và cá nhân. Điều 2 của Thông tư 140 quy định miễn thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh năm 2012 đối với thu nhập của hoạt động cung ứng suất ăn ca cho công nhân của doanh nghiệp, tổ chức có hoạt động cung ứng suất ăn ca. Theo đó, Công ty đã xác định và điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền mặt	44.116.014	135.485.066
Tiền gửi ngân hàng	6.146.178.249	22.472.312.877
Các khoản tương đương tiền	200.000.000	200.000.000
	6.390.294.263	**22.807.797.943**

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Công ty TNHH Công nghiệp Ngôi Sao Xanh	54.675.604.373	20.370.429.620
Công ty TNHH Tú An	46.223.244.478	49.436.669.635
Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Bình Dương	26.472.503.635	4.054.786.824
Công ty TNHH An Thuận	20.211.041.137	9.558.536.965
Khách hàng khác	27.348.922.330	47.426.669.560
	174.931.315.953	**130.847.092.604**

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Nguyên vật liệu	11.508.132.434	894.011.821
Công cụ, dụng cụ	115.306.808	468.251.707
Thành phẩm	129.849.756	161.143.651
Hàng hóa	1.963.306.476	1.423.367.508
Hàng gửi đi bán	-	16.942.226.460
	13.716.595.474	**19.889.001.147**

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2012	**83.742.362.604**	**18.559.465.822**	**6.221.649.623**	**463.925.196**	**108.987.403.245**
Tăng do mua sắm	239.485.687	237.432.272	497.974.137	63.636.364	1.038.528.460
Thanh lý, nhượng bán	-	(335.459.204)	(748.880.000)	-	(1.084.339.204)
Tại ngày 31/12/2012	**83.981.848.291**	**18.461.438.890**	**5.970.743.760**	**527.561.560**	**108.941.592.501**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2012	**18.831.160.467**	**10.196.187.559**	**2.632.560.565**	**178.221.925**	**31.838.130.516**
Khấu hao trong năm	4.129.376.544	2.363.001.308	814.147.809	71.401.211	7.377.926.872
Thanh lý, nhượng bán	-	(266.919.862)	(196.581.006)	-	(463.500.868)
Tại ngày 31/12/2012	**22.960.537.011**	**12.292.269.005**	**3.250.127.368**	**249.623.136**	**38.752.556.520**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2012	**61.021.311.280**	**6.169.169.885**	**2.720.616.392**	**277.938.424**	**70.189.035.981**
Tại ngày 31/12/2011	**64.911.202.137**	**8.363.278.263**	**3.589.089.058**	**285.703.271**	**77.149.272.729**

Nguyên giá các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 702.013.140 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 584.503.521 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2012	**1.309.632.000**	**277.673.100**	**1.587.305.100**
Tại ngày 31/12/2012	**1.309.632.000**	**277.673.100**	**1.587.305.100**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2012	**327.333.440**	**152.053.600**	**479.387.040**
Khấu hao trong năm	43.654.400	55.421.000	99.075.400
Tại ngày 31/12/2012	**370.987.840**	**207.474.600**	**578.462.440**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2012	**938.644.160**	**70.198.500**	**1.008.842.660**
Tại ngày 31/12/2011	**982.298.560**	**125.619.500**	**1.107.918.060**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.859.965.374	2.320.472.474
Giá trị vỏ bình gas chưa phân bổ	33.990.688.959	25.082.065.332
Lợi thế kinh doanh (i)	26.588.613.600	29.912.190.300
Chi phí dài hạn khác	13.146.300	-
	64.452.414.233	**57.314.728.106**

(i) Lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển đổi từ công ty TNHH Một thành viên sang công ty cổ phần. Tổng giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh là 33.235.767.000 đồng, đã phân bổ vào chi phí kinh doanh trong năm 2012 là 3.323.576.700 VND (năm 2011: .323.576.700 VND).

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay ngắn hạn (i)	30.000.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	7.581.558.972
	30.000.000.000	**7.581.558.972**

(i) Phản ánh khoản vay ngắn hạn theo Khế ước nhận nợ số 0259/KUNN-VIB46/12 ngày 05 tháng 12 năm 2012 với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) đáo hạn vào ngày 06 tháng 3 năm 2013. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất 10,5%/năm. Mục đích sử dụng của khoản vay là để thanh toán khoản công nợ đến hạn theo hợp đồng mua LPG.

Khoản vay được trả gốc vào ngày đáo hạn. Lãi vay được thanh toán vào ngày 30 cuối mỗi tháng theo số dư nợ thực tế, ngày trả lãi cuối cùng là ngày đáo hạn.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	122.724.492.488	133.798.409.457
Công ty CP Bình Khí Dầu khí Việt Nam	4.380.651.000	8.113.900.000
Nhà cung cấp khác	4.714.986.199	15.054.997.006
	131.820.129.687	**156.967.306.463**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	5.316.697.129	5.316.697.129	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	629.402.963	2.694.780.443	2.989.575.762	334.607.644
Thuế thu nhập cá nhân	35.107.895	109.621.305	118.769.787	25.959.413
Thuế nhà đất	-	297.140.361	297.140.361	-
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
	664.510.858	**8.423.239.238**	**8.727.183.039**	**360.567.057**

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	29.591.336.750	6.808.707.974
Các khoản phải trả, phải nộp khác	722.335.111	260.481.560
	30.313.671.861	**7.069.189.534**

Bao gồm 7.343.500.000 VND giá trị cổ tức năm 2011 và 2012 chưa chi trả cho Tổng Công ty Cổ phần Dịch Vụ Tổng hợp Dầu khí và 224.700.000 VND giá trị cổ tức tạm tính năm 2012 chưa chi trả cho các cổ đông khác.

15. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác phản ánh giá trị nhận ký cược vỏ bình gas chưa phân bổ hết vào báo cáo kết quả kinh doanh theo quy định tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 10 tháng 8 năm 2010 về hướng dẫn chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai. Thời gian phân bổ khoản nhận ký quỹ, ký cược vỏ bình gas là 10 năm.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2011	-	-	-	-
Tăng do nhận bàn giao từ công ty TNHH Một thành viên	66.500.000.000	204.100.299	-	66.704.100.299
Góp vốn trong năm	40.500.000.000	-	-	40.500.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	35.039.767.777	35.039.767.777
Trích lập các quỹ	-	-	(239.870.000)	(239.870.000)
Chuyển lợi nhuận về Công ty mẹ	-	-	(30.092.377.355)	(30.092.377.355)
Tại ngày 01/01/2012	**107.000.000.000**	**204.100.299**	**4.707.520.422**	**111.911.620.721**
Lợi nhuận trong năm	-	-	6.365.107.157	6.365.107.157
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận (i)	-	316.335.814	(316.335.814)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(316.335.814)	(316.335.814)
Chia cổ tức (ii)	-	-	(8.025.000.000)	(8.025.000.000)
Tại ngày 31/12/2011	**107.000.000.000**	**520.436.113**	**2.414.955.951**	**109.935.392.064**

(i) Số trích lập quỹ trong năm theo Công văn số 251/DVTHDK-KHĐT của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí thông qua ngày 16 tháng 4 năm 2012. Số tạm trích này sẽ được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông năm 2013.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

(ii) Giá trị chia cổ tức bao gồm 4.280.000.000 VND cổ tức năm 2011 được chia theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Miền Trung ngày 27 tháng 02 năm 2012 và 3.745.000.000 VND tạm trích cổ tức năm 2012 theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 20 tháng 12 năm 2012. Cổ tức tạm trích này sẽ được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông năm 2013. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty đã thanh toán 456.800.000 VND giá trị cổ tức năm 2011, giá trị còn lại theo dõi trên Tài khoản 338 - "Phải trả phải nộp ngắn hạn khác" với số tiền là 7.568.200.000 VND.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 số 4300368426 ngày 09 tháng 11 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp, vốn điều lệ của Công ty là 107.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn góp thực tế tại ngày 31/12/2012	
	%	Số tiền (VND)	%	Số tiền (VND)
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	89	95.230.000.000	89	95.230.000.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Bình Dương	5	5.350.000.000	5	5.350.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tiến Phát	5	5.350.000.000	5	5.350.000.000
Cổ đông khác	1	1.070.000.000	1	1.070.000.000
Tổng cộng	**100**	**107.000.000.000**	**100**	**107.000.000.000**

17. DOANH THU

	2012 VND	2011 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**828.670.386.900**	**676.318.927.980**
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	745.006.932.029	588.228.041.400
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	83.663.454.871	88.090.886.580
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**828.670.386.900**	**676.318.927.980**

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2012 VND	2011 VND
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	726.129.676.575	575.982.092.880
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	78.836.408.359	75.411.578.357
	804.966.084.934	**651.393.671.237**

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2012 VND	2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	96.806.158.273	66.431.870.523
Chi phí nhân công	24.211.857.126	23.622.473.987
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.477.002.272	7.791.714.869
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.953.536.900	29.922.830.898
Chi phí khác	32.081.126.054	44.918.990.465
	182.529.680.625	**172.687.880.742**

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2012 VND	2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	415.177.622	4.406.011.945
Cổ tức và lợi nhuận được chia	153.563.475	600.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	77.947.667
Doanh thu hoạt động tài chính khác (i)	750.023.473	-
	1.318.764.570	**5.083.959.612**

(i) Trong đó, lãi từ thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết là 750.000.000 VND.

21. LỢI NHUẬN KHÁC

	2012 VND	2011 VND
Thu từ thanh lý tài sản	630.136.363	15.454.544
Chênh lệch khi xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển đổi sở hữu	-	40.123.169.807
Thu từ tiền thế chấp vỏ bình ga	1.868.566.500	887.570.251
Khác	1.757.129.208	2.176.442.242
Thu nhập khác	4.255.832.071	43.202.636.844
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	624.020.154	-
Khác	110.137.618	715.651.529
Thu nhập khác	734.157.772	715.651.529
Lợi nhuận khác	**3.521.674.299**	**42.486.985.315**

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	2012 VND	2011 VND
Lợi nhuận trước thuế	**9.059.887.600**	**47.643.365.758**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	**3.587.344.147**	**3.371.026.167**
- Chi phí lợi thế kinh doanh phân bổ	3.323.576.700	3.323.576.700
- Chi phí lương Hội đồng quản trị, ban kiểm soát không tham gia điều hành	192.210.000	-
- Các khoản phạt thuế, phí	71.557.447	47.449.467
Các khoản điều chỉnh giảm	**2.455.163.654**	**600.000.000**
- Cổ tức lợi nhuận được chia	153.563.475	600.000.000
- Thu nhập từ cung cấp suất ăn ca cho người lao động (i)	2.301.600.179	-
Thu nhập chịu thuế	**10.192.068.093**	**50.414.391.925**
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	**2.548.017.023**	**12.603.597.981**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu (ii)	146.763.420	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2.694.780.443**	**12.603.597.981**

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)

(i) Thu nhập từ cung cấp suất ăn cho người lao động được miễn thuế theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 140/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 8 năm 2012 về hướng dẫn Nghị định số 60/2012/NĐ/CP ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 29/2012/QH13 của Quốc hội về ban hành một số chính sách thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho tổ chức và cá nhân.

(ii) Phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2011 bị truy thu trong năm 2012.

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

Lợi nhuận

	Năm kết thúc 31/12/2012 VND	Năm kết thúc 31/12/2011 VND
Lợi nhuận sau thuế	6.365.107.157	35.039.767.777
Trừ: Lợi nhuận chuyển về Công ty mẹ khi đánh giá lại giá trị doanh nghiệp để chuyển đổi hình thức sở hữu	-	30.092.377.355
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.365.107.157	4.947.390.422
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.700.000	10.700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**595**	**462**

Số cổ phiếu

	31/12/2012	31/12/2011
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	10.700.000	10.700.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	10.700.000	10.700.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại	-	-

24. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	284.494.570	205.676.870
	284.494.570	**205.676.870**

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Trong vòng một năm	284.494.570	205.676.870
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.137.978.280	822.707.480
Sau năm năm	3.921.501.430	3.177.022.373
	5.343.974.280	**4.205.406.723**

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Các khoản vay	30.000.000.000	18.930.229.527
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	6.390.294.263	22.807.797.943
Nợ thuần	23.609.705.737	-
Vốn chủ sở hữu	109.935.392.064	111.911.620.721
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**0,215**	**-**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.390.294.263	22.807.797.943
Phải thu khách hàng và phải thu khác	174.944.442.154	130.456.590.378
Tài sản tài chính khác	88.096.800	162.544.800
Tổng cộng	**181.422.833.217**	**153.426.933.121**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	30.000.000.000	18.930.229.527
Phải trả người bán và phải trả khác	161.452.393.897	164.036.495.997
Chi phí phải trả	31.550.000	2.216.785.940
Tổng cộng	**191.483.943.897**	**185.183.511.464**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.390.294.263	-	6.390.294.263
Phải thu khách hàng và phải thu khác	174.944.442.154	-	174.944.442.154
Tài sản tài chính khác	-	88.096.800	88.096.800
Tổng cộng	**181.334.736.417**	**88.096.800**	**181.422.833.217**
31/12/2012			
Các khoản vay	30.000.000.000	-	30.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	161.452.393.897	-	161.452.393.897
Chi phí phải trả	31.550.000	-	31.550.000
Tổng cộng	**191.483.943.897**	**-**	**191.483.943.897**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(10.149.207.480)**	**88.096.800**	**(10.061.110.680)**

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2011			
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.807.797.943	-	22.807.797.943
Phải thu khách hàng và phải thu khác	130.456.590.378	-	130.456.590.378
Tài sản tài chính khác	-	162.544.800	162.544.800
Tổng cộng	**153.264.388.321**	**162.544.800**	**153.426.933.121**
31/12/2011			
Các khoản vay	7.581.558.972	11.348.670.555	18.930.229.527
Phải trả người bán và phải trả khác	164.036.495.997	-	164.036.495.997
Chi phí phải trả	2.216.785.940	-	2.216.785.940
Tổng cộng	**173.834.840.909**	**11.348.670.555**	**185.183.511.464**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(20.570.452.588)**	**(11.186.125.755)**	**(31.756.578.343)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, mặc dù công nợ tài chính lớn hơn tài sản tài chính, tuy nhiên Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp vì các khoản công nợ tài chính này phát sinh chủ yếu từ các bên liên quan (xem tại Thuyết minh số 26). Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2012 VND	2011 VND
Bán hàng hóa/cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	-	1.058.398.759
Ban quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	-	1.056.155.000
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí (PVFC) - Chi nhánh Quảng Ngãi	1.486.540.115	935.331.471
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí (PVFC) - Chi nhánh Đà Nẵng	5.651.970.740	6.738.837.600
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Miền Trung (PCB)	226.040.909	609.165.000
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí DMC	22.244.543	141.821.642
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	23.526.990.507	26.046.825.000
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	16.894.882.621	24.047.676.740
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam tại Quảng Ngãi	958.895.378	368.398.227
Công ty Phân phối Nguyên liệu Công nghiệp Dầu khí PIMD	581.404.544	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi - PVTRANS	194.421.772	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	688.484.448	-
Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	715.618.298.726	572.665.399.496
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	-	21.882.363.185
Công ty Cổ phần Bình khí Dầu khí Việt Nam	6.240.790.000	15.413.530.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	188.004.899	608.104.134
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	960.072.354	2.986.054.500
Công ty Phân phối Nguyên liệu Công nghiệp Dầu khí PIMD	120.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	1.691.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	173.350.000	-
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	236.954.548	-
Lãi vay phải trả Tổng Công ty Cổ phần Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí	2.180.474.898	4.700.289.843
Phí quản lý phải trả Tổng Công ty Cổ phần Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí	2.310.000.000	2.027.340.000
Phí thuê Văn phòng tại Trung tâm Dịch vụ Dầu khí Dung Quất	1.330.000.000	-
Bán thanh lý tài sản cho Công ty Phân phối Nguyên liệu Công nghiệp Dầu khí PIMD	581.000.000	-

	2012 VND	2011 VND
Góp vốn trong năm		
Tổng Công ty Cổ phần Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí	-	66.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Các khoản phải thu		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	-	1.056.527.650
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí (PVFC)		
- Chi nhánh Đà Nẵng	1.123.139.600	1.123.139.600
Ban quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	-	1.054.815.000
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	1.463.566.400	6.834.563.700
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	6.009.771.772	5.568.894.500
Công ty Cổ phần Dầu khí FGAS	-	11.500.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	303.268.931	-
Các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế	-	6.537.164.241
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	122.724.492.488	133.798.409.457
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	29.591.336.750	25.738.937.501
Công ty Cổ phần Bình khí Dầu khí Việt Nam	4.380.651.000	8.113.900.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	108.104.134
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	76.920.750	772.161.500
Công ty Kinh doanh sản phẩm Khí	124.991.451	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	301.950.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	29.591.336.750	25.738.937.501
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	218.622.060	-

Thu nhập của Ban Giám đốc

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	2012 VND	2011 VND
Lương và các khoản thưởng	1.234.452.598	703.637.501

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán.

Nguyễn Thị Hải Yến	Phạm Viết Khánh	Nguyễn Xuân Hùng
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

Ngày 06 tháng 3 năm 2013

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Các khoản phải thu		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	-	1.056.527.650
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí (PVFC)		
- Chi nhánh Đà Nẵng	1.123.139.600	1.123.139.600
Ban quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	-	1.054.815.000
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	1.463.566.400	6.834.563.700
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	6.009.771.772	5.568.894.500
Công ty Cổ phần Dầu khí FGAS	-	11.500.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	303.268.931	-
Các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế	-	6.537.164.241
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	122.724.492.488	133.798.409.457
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	29.591.336.750	25.738.937.501
Công ty Cổ phần Bình khí Dầu khí Việt Nam	4.380.651.000	8.113.900.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	108.104.134
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	76.920.750	772.161.500
Công ty Kinh doanh sản phẩm Khí	124.991.451	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	301.950.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	29.591.336.750	25.738.937.501
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	218.622.060	-

Thu nhập của Ban Giám đốc

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	2012 VND	2011 VND
Lương và các khoản thưởng	1.234.452.598	703.637.501

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán.

Nguyễn Thị Hải Yến	Phạm Viết Khánh	Nguyễn Xuân Hùng
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

Ngày 06 tháng 3 năm 2013

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ DẦU KHÍ MIỀN TRUNG
Ký ngày: 21/03/2013 09:12:03 (Asia/Bangkok)
Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ DẦU KHÍ MIỀN TRUNG
Ký ngày: 22/07/2013 16:31:43 (Asia/Bangkok)